

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16822 /BTC-CST
V/v dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ
sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP
ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Thuế giá trị gia tăng

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Ngày 01/7/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Thực hiện theo quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ và trên cơ sở đề xuất của Bộ Công Thương, theo thẩm quyền được giao tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia về hồ sơ dự án Nghị định nêu trên.

Ý kiến tham gia đề nghị gửi về Bộ Tài chính *trước ngày 08/11/2025* để tổng hợp, báo cáo Chính phủ; (đồng thời gửi file mềm về địa chỉ email: nguyenngocanh3@mof.gov.vn; điện thoại: 024-22202828, máy lẻ 5137).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Vụ PC, Cục Thuế, Cục Hải quan, Vụ KTN, Cục DNTN, Cục DNNN, Cục ĐTN;
- Lưu: VT, CST (06b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước tại các Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 và Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị.

- Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã nêu nhiệm vụ: “*Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu. Đối với loại khoáng sản chiến lược đặc thù như than, dầu khí... cần có chính sách cụ thể, cân đối giữa nhập khẩu và xuất khẩu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.*”

- Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế có nêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đối với nguồn tài lực: “*... Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên.*”

- Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ: “*Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư*

khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá khoáng sản.”

b) Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết số 192/2025/QH15 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Tại điểm a Điều 1 Nghị quyết số 192/2025/QH15, Quốc hội quyết nghị chuẩn bị tốt các yếu tố nền tảng nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, đánh dấu thời điểm đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030.

c) Tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt “Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” có nêu giải pháp về tài chính: *“Điều chỉnh các chính sách tài chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu khoáng sản theo hướng chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị cao đối với khoáng sản có quy mô lớn;”*

d) Tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: *“Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô”.*

đ) Tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.”

e) Tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 quy định: *“1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và*

điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.”

g) Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại các công văn số 6168/VPCP-KTTH ngày 03/7/2025 về nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, công văn số 7114/VPCP-KTTH ngày 31/7/2025 chuyển kiến nghị của Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi pháo và công văn số 9755/VPCP-KTTH ngày 10/10/2025 về chính sách thuế đối với ngành công nghiệp khoáng sản Việt Nam.

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 01/7/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2025. Qua triển khai thực hiện, Bộ Tài chính có nhận được văn bản phản ánh của Bộ Công Thương và Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng sản Núi pháo (Văn phòng Chính phủ chuyển kiến nghị của Công ty kèm theo công văn số 7114/VPCP-KTTH). Tổng hợp các ý kiến đề nghị liên quan đến Danh mục tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu (Phụ lục I, Phụ lục II) kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP (Bộ Công Thương, Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi pháo) thì có một số sản phẩm nêu tại Danh mục cần xem xét, điều chỉnh gồm:

a) Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) tại Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục I) cần đưa ra khỏi cả 02 Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II);

b) Sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi $> 70\%$) tại Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục II) cần đưa ra khỏi Danh mục này (Phụ lục II).

Cơ sở đưa 02 sản phẩm này ra khỏi Danh mục là do các sản phẩm này đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác và được quy định trong Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021 của Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.

Căn cứ các nội dung nêu trên, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT, khuyến khích, tạo động lực phát triển cho doanh nghiệp từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Việc xây dựng dự án Nghị định phù hợp với quy định của Luật Thuế GTGT và các Luật có liên quan.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Đảm bảo tính kịp thời để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính đã thực hiện xây dựng dự thảo Nghị định theo quy trình, thủ tục theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị định sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT.

b) Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

1. Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.
2. Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo Nghị định

Bố cục dự thảo Nghị định gồm 2 Điều như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Về dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT. Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung sửa đổi, bổ sung thể hiện tại Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng thành Danh mục tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định này.”.

3.2. Về Danh mục ban hành kèm theo

Danh mục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định này gồm 02 Phụ lục:

Phụ lục I: Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác

Phụ lục II: Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác

Nội dung sửa đổi, bổ sung tại Danh mục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định, cụ thể như sau:

3.2.1. Về sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00)

- Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) hiện đang thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) chủ yếu được sử dụng để sản xuất axit flohydric (HF), một hóa chất quan trọng trong nhiều ngành công nghiệp. Axit HF sau đó được sử dụng để tạo ra nhiều hợp chất flo khác, bao gồm cả chất làm lạnh, dược phẩm và polyme. Ngoài ra, Flourspar cấp axit còn được sử dụng trong sản xuất nhôm, khắc kính và trong ngành điện tử. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2024 là 56 triệu USD, 6 tháng đầu năm 2025 là 33 triệu USD.

- Tại công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025 của Bộ Công Thương và công văn số 498/CN-KSLK ngày 09/10/2025 của Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp):

Bộ Công Thương đề nghị bỏ sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) ra khỏi Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP do đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác tại văn bản số 7411/BCT-CNNg ngày 05/8/2014 và văn bản số 2793/BKHCN-TC ngày 05/8/2014.

Sản phẩm Quặng tinh florit hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$, mã HS 2529.22.00 là sản phẩm được phép xuất khẩu, không phải sản phẩm hạn chế xuất khẩu theo

quy định của Bộ Công Thương tại Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý (Thông tư số 45/2023/TT-BCT).

- Đối chiếu với quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP thì Bộ Công Thương chưa xác định đây là sản phẩm có giá trị gia tăng cao, cần khuyến khích xuất khẩu. Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Công Thương bổ sung làm rõ thêm nội dung này để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

- Trên cơ sở đề xuất và nội dung làm rõ thêm của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo dự thảo Nghị định như sau:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.
	- Khoáng fluorite:
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng
2529.22.00	--- Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit

3.2.2. Về sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) (thuộc nhóm 8106.90)

- Sản phẩm này hiện đang thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) chưa được định danh cụ thể tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, đang được phân loại vào chung với các mặt hàng thuộc nhóm mã HS 8106.90 Loại khác (là các mặt hàng chứa hàm lượng bismut dưới 99,99%, tính theo khối lượng). Kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm thuộc mã HS 8106.90 năm 2024 là 3,4 triệu USD, 6 tháng đầu năm 2025 hiện chưa có kim ngạch.

- Tại công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025 của Bộ Công Thương:

Sản phẩm bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) cũng đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác¹. Do đó, sản phẩm này thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT năm 2024, việc quy định các sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến

¹ Theo văn bản số 7411/BCT-CNNg ngày 05/8/2014 của Bộ Công Thương và văn bản số 2793/BKHCN-TC ngày 05/8/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phải phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Khoáng sản năm 2010, Nhà nước khuyến khích dự án đầu tư khai thác khoáng sản gắn với chế biến, sử dụng khoáng sản để làm ra sản phẩm kim loại, hợp kim hoặc các sản phẩm khác có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội. Việc sản xuất ra sản phẩm bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) đã được tiến hành từ năm 2014, trong thời gian Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực. Sản phẩm bismut xi măng đã được tăng giá trị sản phẩm gấp 2 - 10 lần so với xuất khẩu thô và đang được áp mã HS 8106.90 với mô tả là Loại khác.

Do đó, Bộ Công Thương cho rằng việc xem xét sản phẩm bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP là có cơ sở.

- Tại công văn số 498/CN-KSLK ngày 09/10/2025 của Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp):

Sản phẩm Bismut xi măng (cimented Bi, trong đó xi-măng - cimented là phương pháp hóa học để kết tủa có chọn lọc Bismut từ dung dịch hòa tách) hàm lượng Bi > 70% không thuộc đối tượng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Do sản phẩm Bismut xi măng (cimented Bi) hàm lượng Bi > 70% là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác từ quặng Bi đầu vào có hàm lượng rất thấp (khoảng 0,123%), qua quá trình tuyển tạo thành tinh quặng, hòa tách, xi măng hóa (kết tủa có chọn lọc), khử để tạo thành sản phẩm chứa > 85% Bi². Đồng thời, sản phẩm tinh quặng Bi ≥ 70% mã HS code 2529.22.00 là tài nguyên, khoáng sản được phép xuất khẩu theo Thông tư số 45/2023/TT-BCT. Vì vậy, sản phẩm Bismut xi măng (cimented Bi) hàm lượng Bi > 70% không thuộc đối tượng hạn chế xuất khẩu. Ngoài ra, sản phẩm Bismut xi măng > 85% Bi có giá khoảng 12.000 USD/tấn³, cao hơn khoảng 1,5 lần so với tinh quặng Bi ≥ 70% được phép xuất khẩu.

- Đối chiếu với quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP thì Bộ Công Thương chưa xác định đây là sản phẩm cần khuyến khích xuất khẩu. Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Công Thương bổ sung làm rõ thêm nội dung này để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

- Trên cơ sở đề xuất và nội dung làm rõ thêm của Bộ Công Thương và qua rà soát, để đảm bảo bao quát đúng phạm vi, giảm thiểu phức tạp của Danh mục, thuận lợi trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, mô tả Nhóm 8106.90 thành: “Loại khác, **không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi > 70%**”. Đồng thời, bỏ sản phẩm thuộc nhóm 8106.10 (Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn chứa hàm lượng bismut

² Văn bản số 7411/BCT-CNNg ngày 05/8/2014.

³ Shanghai Metal Market ngày 08/10/2025.

trên 99,99%) (bao gồm cả các mặt hàng chi tiết ở cấp độ cao hơn) ra khỏi Danh mục để đảm bảo tương thích, cụ thể nội dung sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II ban hành kèm theo dự thảo Nghị định như sau:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8106.10	—Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:
8106.10.10	—Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.10.10.10	—Phế liệu và mảnh vụn
8106.10.10.90	—Loại khác
8106.10.90	—Loại khác
8106.90	- Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi >70%

3.2.3. Về sản phẩm phế liệu và mảnh vụn sắt, phế liệu và mảnh vụn của đồng, phế liệu và mảnh vụn của nhôm, bột và vảy nhôm,...

- Các sản phẩm này là các sản phẩm thuộc lĩnh vực phế liệu, phế phẩm của ngành công nghiệp luyện kim (đồng, sắt thép...). Các sản phẩm có thuế xuất khẩu cao từ 15% đến 22%. Tổng kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm này năm 2024 là 119 triệu USD, 6 tháng đầu năm 2025 là 60 triệu USD. Các sản phẩm này hiện nay đang thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

- Bộ Công Thương đề nghị không đưa các sản phẩm chế biến gián tiếp từ khoáng sản, có nguồn gốc từ các sản phẩm là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác vào Danh mục các sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác. Trên cơ sở rà soát Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, Bộ Công Thương cho rằng các sản phẩm phế liệu và mảnh vụn sắt, phế liệu và mảnh vụn của đồng, phế liệu và mảnh vụn của nhôm, bột và vảy nhôm,... (bao gồm các nhóm mã HS: 7204.10.00; 7204.21.00; 7204.30.00; 7204.41.00; 7204.50.00; 7404.00.00; 7602.00.00.10; 76.03; 7802.00.00.10; 7902.00.00.10; 8002.00.00.10) cần đưa ra khỏi Phụ lục II của Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

- Tuy nhiên, Bộ Tài chính thấy rằng các sản phẩm nêu trên là sản phẩm tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác, không phân biệt là chế biến trực tiếp hay gián tiếp từ tài nguyên, khoáng sản (Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP không quy định sản phẩm là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác là chế biến gián tiếp hay trực tiếp). Đối chiếu với quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP thì Bộ Công Thương cần xác định đây là sản phẩm có giá trị gia tăng cao, cần khuyến khích xuất khẩu hay không. Do đó, Bộ Tài chính đề

ng nghị Bộ Công Thương bổ sung làm rõ thêm nội dung này để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

3.2.4. Ngoài ra, qua quá trình rà soát, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa nhóm sản phẩm có mã HS 7606.11 thay bằng nhóm sản phẩm có mã HS 7606.12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo dự thảo Nghị định do lỗi kỹ thuật soạn thảo (sửa lại nhóm 7606.11 bằng nhóm 7606.12 cho chính xác, không ảnh hưởng đến mặt hàng cụ thể đã quy định tại Danh mục), cụ thể:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
7606.11 7606.12	--- Bảng nhôm, không hợp kim: - - Bảng hợp kim nhôm:
	- - - Dạng lá:
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:
7606.12.32.10	- - - - - Dải nhôm cuộn

Đối với các sản phẩm mà Bộ Công Thương đề xuất bỏ ra khỏi Danh mục như đã trình bày ở trên, Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP bỏ các sản phẩm này ra khỏi Danh mục để trình Chính phủ xem xét, quyết định. Đồng thời, đề nghị Bộ Công Thương chịu trách nhiệm với các đề xuất cũng như tính chính xác số liệu báo cáo và đánh giá tác động cụ thể của đề xuất. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

3.2.5. Đối với các sản phẩm khác đưa ra khỏi Danh mục hoặc đưa vào Danh mục do các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân đề xuất (nếu có)

Đối với các sản phẩm khác đưa ra khỏi Danh mục hoặc đưa vào Danh mục mà các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân đề xuất (nếu có), cần làm rõ: trường hợp đưa ra khỏi Danh mục thì sản phẩm này không phải là sản phẩm không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô theo quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và là sản phẩm cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP; trường hợp đưa vào Danh mục thì sản phẩm này là sản phẩm không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô theo quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Đồng thời, các đề xuất cần nêu rõ: văn bản của Đảng, Nhà nước có liên quan đến sản phẩm; văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến sản phẩm; thực tế thực hiện sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu sản phẩm và đánh giá tác động của nội dung đề xuất.

4. Về việc tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

4.1. Về các nội dung sửa đổi, hoàn thiện; nội dung bổ sung; nội dung lược bỏ

- Tại Phụ lục I ban hành kèm theo Dự thảo Nghị định:

Bỏ sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) ra khỏi Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

- Tại Phụ lục II ban hành kèm theo Dự thảo Nghị định:

+ Bỏ sản phẩm bismut xi măng hàm lượng Bi $> 70\%$ ra khỏi Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, theo hướng: bổ sung chú giải (*) tại phần mô tả của nhóm có mã HS 8106.90 Loại khác ((*) không bao gồm loại bismut xi măng hàm lượng Bi $> 70\%$). Đồng thời, bỏ nhóm có mã HS 8106.10 (chứa hàm lượng bismut trên 99,99%) để thống nhất về mặt chính sách.

+ Sửa lại nhóm sản phẩm có mã HS 7606.11 bằng nhóm sản phẩm có mã HS 7606.12 do lỗi kỹ thuật soạn thảo.

4.2. Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính.

4.3. Về nội dung phân cấp, phân quyền

Dự thảo Nghị định không có nội dung cần phân cấp, phân quyền.

4.4. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu trong dự thảo văn bản có quy định về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số)

Dự thảo Nghị định không có nội dung đề cập trực tiếp đến việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu trong dự thảo văn bản có quy định về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số).

4.5. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Dự thảo Nghị định không có nội dung đề cập trực tiếp đến yêu cầu bảo đảm bình đẳng giới.

4.6. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Dự thảo Nghị định không có nội dung đề cập trực tiếp đến việc thực hiện chính sách dân tộc.

4.7. Về vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền; kiến nghị phương án giải quyết

4.7. Về vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền; kiến nghị phương án giải quyết

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành văn bản

Khi Nghị định được ban hành, toàn bộ nội dung Nghị định sẽ được đăng tải trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, tổ chức và người dân biết và thực hiện. Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan cũng như chỉ đạo cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện tốt công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát để đảm bảo việc thực thi Nghị định có hiệu quả.

Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định liên quan đến việc thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng nguồn nhân lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế (người hưởng lương từ ngân sách nhà nước) bảo đảm thi hành Nghị định sau khi được ban hành.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định và Phụ lục kèm theo; (2) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định; (4) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định; (5) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật; (6) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (GTGT)(b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng thành Danh mục tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm .

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

Phụ lục I

TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC CHƯA CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng
2502.00.00	Pirit sắt chưa nung.
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.
25.04	Graphit tự nhiên.
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh
2504.90.00	- Loại khác
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:
2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 97,7\%$, $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm $\leq 0,3\%$
2505.10.00.20	- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 µm (micromet) trở xuống, hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 99,3\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$
2505.10.00.90	- - Loại khác
2505.90.00	- Loại khác
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
2506.10.00	- Thạch anh
2506.20.00	- Quartzite
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.
2508.10.00	- Bentonite
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa
2508.40	- Đất sét khác:
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)
2508.40.90	- - Loại khác
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite
2508.60.00	- Mullite

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas
2509.00.00	Đá phần.
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.
2510.10	- Chưa nghiền:
2510.10.10	- - Apatít (apatite)
2510.10.90	- - Loại khác
2510.20	- Đã nghiền:
2510.20.10	- - Apatít (apatite):
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm
2510.20.10.90	- - - Loại khác
2510.20.90	- - Loại khác
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.
2513.10.00	- Đá bột
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2515.12.10	- - - Dạng khối:
2515.12.10.10	- - - - Đá hoa trắng
2515.12.10.90	- - - - Loại khác
2515.12.20	- - - Dạng tấm
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng dạng khối
2515.20.00.90	- - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
	- Granit:
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2516.12.10	- - - Dạng khối
2516.12.20	- - - Dạng tấm
2516.20	- Đá cát kết:
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.10.00.90	- - Loại khác
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):
2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm
2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.41.00.90	- - - Loại khác
2517.49.00	- - Loại khác:
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.49.00.90	- - - Loại khác
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)
2519.90	- Loại khác:
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)
2519.90.90	- - Loại khác
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan
2520.20	- Thạch cao plaster:
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa
2520.20.90	- - Loại khác
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.
2522.10.00	- Vôi sống
2522.20.00	- Vôi tôi
2522.30.00	- Vôi thủy lực
25.24	Amiăng.
2524.10.00	- Crocidolite
2524.90.00	- Loại khác
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp
2525.20.00	- Bột mi ca
2525.30.00	- Phế liệu mi ca
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:
2526.20.10	- - Bột talc
2526.20.90	- - Loại khác
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); lợxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2529.10.10	- - Potash trắng thạch; soda trắng thạch
2529.10.90	- - Loại khác
	- Khoáng fluorite:
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):
2530.20.10	- - Kiezerit
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)
2530.90	- Loại khác:
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang
2530.90.90	- - Loại khác:
2530.90.90.10	- - - Quặng đất hiếm
2530.90.90.90	- - - Loại khác
Chương 26	Quặng, xỉ và tro
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:
2601.11	- - Chưa nung kết:
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite
2601.11.90	- - - Loại khác:
2601.11.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao ($Fe \geq 68\%$; $SiO_2 \leq 3,6\%$; $Al_2O_3 \leq 0,3\%$; $TiO_2 \leq 0,002\%$; $P \leq 0,001\%$; $CaO \leq 0,02\%$; $MgO \leq 0,4\%$; $K_2O \leq 0,01\%$; $Na_2O \leq 0,030\%$; $Cu \leq 0,002\%$; $Zn \leq 0,004\%$; $Mn \leq 0,2\%$; $MKN \leq 0,01\%$; $S \leq 0,01\%$)
2601.11.90.90	- - - - Loại khác
2601.12	- - Đã nung kết:
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite
2601.12.90	- - - Loại khác:
2601.12.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao ($Fe \geq 68\%$; $SiO_2 \leq 3,6\%$; $Al_2O_3 \leq 0,3\%$; $TiO_2 \leq 0,002\%$; $P \leq 0,001\%$; $CaO \leq 0,02\%$; $MgO \leq 0,4\%$; $K_2O \leq 0,01\%$; $Na_2O \leq 0,030\%$; $Cu \leq 0,002\%$; $Zn \leq 0,004\%$; $Mn \leq 0,2\%$; $MKN \leq 0,01\%$; $S \leq 0,01\%$)
2601.12.90.90	- - - - Loại khác
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.
26.04	Quặng niken và tinh quặng niken.
2604.00.00.10	- Quặng thô
2604.00.00.90	- Tinh quặng

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
26.05	Quặng coban và tinh quặng coban.
2605.00.00.10	- Quặng thô
2605.00.00.90	- Tinh quặng
26.06	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.
2606.00.00.10	- Quặng thô
2606.00.00.90	- Tinh quặng
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.
26.09	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.
2609.00.00.10	- Quặng thô
2609.00.00.90	- Tinh quặng
2610.00.00	Quặng crom và tinh quặng crom.
26.11	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.
2611.00.00.10	- Quặng thô
2611.00.00.90	- Tinh quặng
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:
2612.10.00.10	- - Quặng thô
2612.10.00.90	- - Tinh quặng
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:
2612.20.00.10	- - Quặng thô
2612.20.00.90	- - Tinh quặng
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.
2613.10.00	- Đá nung
2613.90.00	- Loại khác:
2613.90.00.10	- - Quặng thô
2613.90.00.90	- - Tinh quặng
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.
2614.00.10	- Quặng imnenit và tinh quặng imnenit:
2614.00.10.10	- - Tinh quặng imnenit
2614.00.10.90	- - Loại khác
2614.00.90	- Loại khác:
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq \text{TiO}_2 \leq 87\%$
2614.00.90.90	- - Loại khác
26.15	Quặng niobi, tantal, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:
2615.10.00.10	- - Quặng thô

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	- - Tinh quặng:
2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)
2615.10.00.90	- - - Loại khác
2615.90.00	- Loại khác:
	- - Niobi:
2615.90.00.10	- - - Quặng thô
2615.90.00.20	- - - Tinh quặng
	- - Loại khác:
2615.90.00.30	- - - Quặng thô
2615.90.00.90	- - - Tinh quặng
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:
2616.10.00.10	- - Quặng thô
2616.10.00.90	- - Tinh quặng
2616.90.00	- Loại khác:
2616.90.00.10	- - Quặng vàng
	- - Loại khác:
2616.90.00.20	- - - Quặng thô
2616.90.00.90	- - - Tinh quặng
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:
2617.10.00.10	- - Quặng thô
2617.10.00.90	- - Tinh quặng
2617.90.00	- Loại khác:
2617.90.00.10	- - Quặng thô
2617.90.00.90	- - Tinh quặng
2618.00.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.
	- Chứa chủ yếu là kẽm:
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)
2620.19.00	- - Loại khác
	- Chứa chủ yếu là chì:
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ
2620.29.00	- - Loại khác
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm
	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng
2620.60.00	- Loại khác:
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng
2620.99	- - Loại khác:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (<i>hardhead</i>) của thiếc
2620.99.90	- - - Loại khác
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.
2621.90.90	- - Loại khác
2621.90.90.10	- - - - Xi than
Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:
2701.11.00	- - Anthracite
2701.12	- - Than bi-tum:
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc
2701.12.90	- - - Loại khác
2701.19.00	- - Than đá loại khác
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.
2709.00.10	- Dầu mỏ thô
2709.00.20	- Condensate
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.
	- Dạng hóa lỏng:
2711.11.00	- - Khí tự nhiên
2711.12.00	- - Propan
2711.13.00	- - Butan
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:
2711.14.10	- - - Etylen
2711.14.90	- - - Loại khác
2711.19.00	- - Loại khác
	- Dạng khí:
2711.21	- - Khí tự nhiên:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ
2711.21.90	- - - Loại khác
2711.29.00	- - Loại khác
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng
2712.90	- Loại khác:
2712.90.10	- - Sáp parafin
2712.90.90	- - Loại khác
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.
	- Cốc dầu mỏ:
2713.11.00	- - Chưa nung
2713.12.00	- - Đã nung
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín
2714.90.00	- Loại khác
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan
2715.00.90	- Loại khác

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam *theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên (nếu có)*. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và *Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế* để áp dụng.

Phụ lục II
TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC ĐÃ CHẾ BIẾN THÀNH
SẢN PHẨM KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.
2804.70.00	- Phospho:
2804.70.00.10	- - Phospho vàng
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:
2811.22	- - Silic dioxit:
2811.22.10	- - - Dạng bột
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.
2817.00.10	- Kẽm oxit:
2817.00.10.10	- - Kẽm oxit dạng bột
28.23	Titan oxit.
2823.00.00.10	- Xi titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$
2823.00.00.20	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.
2836.50	- Canxi carbonat:
2836.50.90	- - Loại khác
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.
2849.20.00	- Của silic
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá.
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:
7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7102.10.00.90	- - Loại khác
	- Kim cương công nghiệp:
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.29.00	- - Loại khác
	- Kim cương phi công nghiệp:
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.39.00	- - Loại khác
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7103.10.10	- - Rubi
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)
7103.10.90	- - Loại khác
	- Đã gia công cách khác:
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:
7103.91.10	- - - Rubi
7103.91.90	- - - Loại khác
7103.99.00	- - Loại khác
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.
7104.10	- Thạch anh áp điện:
7104.10.10	- - Chưa được gia công
7104.10.20	- - Đã gia công
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7104.21.00	- - Kim cương
7104.29.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
7104.91.00	- - Kim cương
7104.99.00	- - Loại khác
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.
7105.10.00	- Của kim cương
7105.90.00	- Loại khác
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.
7106.10.00	- Dạng bột
	- Loại khác:
7106.91.00	- - Chưa gia công
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.
	- Không phải dạng tiền tệ:
7108.11.00	- - Dạng bột
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc
7108.12.90	- - - Loại khác
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác
7108.20.00	- Dạng tiền tệ
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19.10	- - - Bộ phận
7113.19.90	- - - Loại khác
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
7115.90	- Loại khác:
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc
Chương 72	Sắt và thép
72.02	Hợp kim fero.
	- Loại khác:
7202.99.00	- - Loại khác
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ
7204.29.00	- - Loại khác
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó
7204.49.00	- - Loại khác
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7401.00.10	- Sten đồng
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)
74.02	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.
7402.00.10	- Đồng xộp (blister copper)
7402.00.90	- Loại khác
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.
	- Đồng tinh luyện:
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phân của ca-tốt:
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất
7403.11.00.90	- - - Loại khác
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây
7403.13.00	- - Que
7403.19.00	- - Loại khác
	- Hợp kim đồng:
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7403.22.00	- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.
74.06	Bột và vảy đồng.
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:
7407.10.30	- - Dạng hình
	- - Dạng thanh và que:
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật
7407.10.49	- - - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7407.29.00	- - Loại khác
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện:
7411.10.00.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)
7411.29.00	- - Loại khác
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.
7501.10.00	- Sten niken
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken
75.02	Niken chưa gia công.
7502.10.00	- Niken, không hợp kim
7502.20.00	- Hợp kim niken
75.03	Phế liệu và mảnh vụn niken.
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó
7503.00.00.90	- Loại khác
7504.00.00	Bột và vảy niken.
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.
	- Thanh, que và hình:
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
76.01	Nhôm chưa gia công.
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim
7601.20.00	- Hợp kim nhôm
76.02	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.
7602.00.00.20	- Loại khác
76.03	Bột và vảy nhôm.
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:
7603.20.10	- - Vảy nhôm
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:
7604.10.10	- - Dạng thanh và que
7604.10.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim nhôm:
7604.21	- - Dạng hình rỗng:
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ
7604.21.90	- - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7604.29	-- Loại khác:
7604.29.10	--- <i>Dạng thanh và que được ép đùn</i>
7604.29.30	--- <i>Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn</i>
7604.29.90	--- <i>Loại khác</i>
76.05	Dây nhôm.
	- Bảng nhôm, không hợp kim:
7605.11.00	- - <i>Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm</i>
7605.19	-- Loại khác:
7605.19.10	--- <i>Đường kính không quá 0,0508 mm</i>
7605.19.90	--- <i>Loại khác</i>
	- Bảng hợp kim nhôm:
7605.21.00	- - <i>Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm</i>
7605.29	-- Loại khác:
7605.29.10	--- <i>Có đường kính không quá 0,254 mm</i>
7605.29.90	--- <i>Loại khác</i>
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
7606.11	--- Bảng nhôm, không hợp kim: -- Bảng hợp kim nhôm:
7606.12	--- Dạng lá:
7606.12.32	---- <i>Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:</i>
7606.12.32.10	----- <i>Dải nhôm cuộn</i>
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì
78.01	Chì chưa gia công.
7801.10.00	- <i>Chì tinh luyện</i>
	- Loại khác:
7801.91.00	- - <i>Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì</i>
7801.99.00	- - <i>Loại khác</i>
78.02	Phế liệu và mảnh vụn chì.
7802.00.00.10	- <i>Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.</i>
7802.00.00.90	- <i>Loại khác</i>
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:
7804.11	- - <i>Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:</i>
7804.11.10	--- <i>Chiều dày không quá 0,15 mm</i>
7804.11.90	--- <i>Loại khác</i>
7804.19.00	- - <i>Loại khác</i>
7804.20.00	- <i>Bột và vảy chì</i>
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.
7806.00.20	- <i>Thanh, que, dạng hình và dây:</i>

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7806.00.20.10	- Thanh, que, dạng hình
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm
79.01	Kẽm chưa gia công.
	- Kẽm, không hợp kim:
7901.11.00	- Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:
7901.11.00.10	- Dạng thỏi
7901.11.00.90	- Loại khác
7901.12.00	- Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng :
7901.12.00.10	- Dạng thỏi
7901.12.00.90	- Loại khác
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:
7901.20.00.10	- Dạng thỏi
7901.20.00.90	- Loại khác
79.02	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.
7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.
7902.00.00.90	- Loại khác
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.
7903.10.00	- Bụi kẽm
7903.90.00	- Loại khác
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm
7905.00.90	- Loại khác
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc
80.01	Thiếc chưa gia công.
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:
8001.10.00.10	- Dạng thỏi
8001.10.00.90	- Loại khác
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:
8001.20.00.10	- Dạng thỏi
8001.20.00.90	- Loại khác
80.02	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.
8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó
8002.00.00.90	- Loại khác
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.
8003.00.10	- Thanh và que hàn
8003.00.90	- Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8101.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8101.96.00	- - Dây
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8101.99	- - Loại khác:
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng
8101.99.90	- - - Loại khác
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8102.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8102.94.00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng
8102.96.00	- - Dây
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8102.99.00	- - Loại khác
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
	- Loại khác:
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)
8103.99.00	- - Loại khác
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Magiê chưa gia công:
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng
8104.19.00	- - Loại khác
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột
8104.90.00	- Loại khác
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:
8105.20.10	- - Coban chưa gia công
8105.20.90	- - Loại khác
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8105.90.00	- Loại khác
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.10.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8106.10.10.90	- - - Loại khác
8106.10.90	- - Loại khác
8106.90	- Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi >70%
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8106.90.10.90	- - - Loại khác
8106.90.90	- - Loại khác
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8108.90.00	- Loại khác
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Zircon chưa gia công; bột:
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.29.00	- - Loại khác
	- Phế liệu và mảnh vụn:
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.39.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.99.00	- - Loại khác
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8110.90.00	- Loại khác
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn
8111.00.90	- Loại khác
81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Beryli:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.19.00	- - Loại khác
	- Crôm:
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.29.00	- - Loại khác
	- Hafni:
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.31.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.31.00.90	- - - Loại khác
8112.39.00	- - Loại khác
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.41.00.90	- - - Loại khác
8112.49.00	- - Loại khác
	- Tali:
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.59.00	- - Loại khác
	- Cadimi:
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.69	- - Loại khác:
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột
8112.69.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.92.00.90	- - - Loại khác
8112.99.00	- - Loại khác
81.13	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn
8113.00.00.90	- Loại khác

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam **theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên (nếu có).** Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và **Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế** để áp dụng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 181/2025/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG
7 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT
SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	Thuyết minh
Khoản 14 Điều 4 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP quy định “<i>Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này</i>” Tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác.	Điều 1 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP thành Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Cụ thể: - Bỏ sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) ra khỏi Phụ lục I; - Bỏ sản phẩm bismut xi măng hàm lượng Bi $> 70\%$ ra khỏi Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, theo hướng: sửa đổi, mô tả Nhóm 8106.90 thành: “<i>Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi $> 70\%$</i>”. Đồng thời, bỏ sản phẩm thuộc nhóm 8106.10 (Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả	Việc đưa các sản phẩm này ra khỏi Danh mục là để bảo đảm phù hợp với thực tế, không gây khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và tuân thủ đúng định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô. Qua đó, hỗ trợ các doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao giảm chi phí sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp về dòng tiền lưu động khi được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% và hoàn thuế khi xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu trên thị trường quốc tế trong bối cảnh hiện nay, góp phần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hơn nữa vào dây chuyền máy móc, công nghệ, tăng cường chế biến sâu sản phẩm.

	phế liệu và mảnh vụn chứa hàm lượng bismut trên 99,99%) (bao gồm cả các mặt hàng chi tiết ở cấp độ cao hơn) ra khỏi Danh mục. - Sửa nhóm sản phẩm có mã HS 7606.11 thay bằng nhóm sản phẩm có mã HS 7606.12 do lỗi kỹ thuật soạn thảo.	
--	--	--

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết việc thi hành Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP (sau đây gọi là Danh mục). Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến Danh mục

- Bối cảnh quốc tế

Trong những năm gần đây, nhu cầu toàn cầu về khoáng sản và tài nguyên khoáng sản đang tăng mạnh, đặc biệt đối với những khoáng sản hỗ trợ chuyển đổi năng lượng, công nghệ cao,... Các nước trên thế giới đang ngày càng chú trọng đến việc kiểm soát, khai thác và chế biến khoáng sản, khuyến khích xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản đã được chế biến sâu và hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô.

- Bối cảnh trong nước

a) Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước tại các Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 và Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị.

- Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã nêu nhiệm vụ: "*Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu. Đối với loại khoáng sản chiến lược đặc thù như than, dầu khí... cần có chính sách cụ thể, cân đối giữa nhập khẩu và xuất khẩu. Định hướng dự trữ,*

nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.”

- Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế có nêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đối với nguồn tài lực: “... *Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên.*”

- Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ: “ *Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá khoáng sản.*”

b) Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết số 192/2025/QH15 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Tại điểm a Điều 1 Nghị quyết số 192/2025/QH15, Quốc hội quyết nghị chuẩn bị tốt các yếu tố nền tảng nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, đánh dấu thời điểm đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030.

c) Tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt “Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” có nêu giải pháp về tài chính: “*Điều chỉnh các chính sách tài chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu khoáng sản theo hướng chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị cao đối với khoáng sản có quy mô lớn;*”

d) Tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “*Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô*”.

đ) Tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“14. *Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.*

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.”

e) Tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 quy định: “1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.”

g) Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại các công văn số 6168/VPCP-KTTH ngày 03/7/2025 về nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, công văn số 7114/VPCP-KTTH ngày 31/7/2025 chuyển kiến nghị của Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi pháo và công văn số 9755/VPCP-KTTH ngày 10/10/2025 về chính sách thuế đối với ngành công nghiệp khoáng sản Việt Nam.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại công văn số 6168/VPCP-KTTH ngày 03/7/2025, công văn số 7114/VPCP-KTTH ngày 31/7/2025 của Văn phòng Chính phủ, ngày 14/7/2025, Bộ Tài chính có công văn số 10595/BTC-CST gửi lấy ý kiến các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng để báo cáo Thủ tướng Chính phủ về Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP (Danh mục).

Ngày 21/8/2025, sau khi nhận được ý kiến tham gia của các Bộ, Bộ Tài chính đã chủ trì cuộc họp với các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương và Xây dựng để trao đổi, làm rõ đề xuất của các Bộ về Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản theo Giấy mời số 364/GM-CST ngày 19/8/2025 của Bộ Tài chính.

Ngày 26/9/2025, trên cơ sở nội dung đã trao đổi tại cuộc họp, Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí) có công văn số 1882/CST-GTGT đề nghị Bộ Công Thương có văn bản xác định rõ những sản phẩm xuất khẩu mà Bộ Công Thương đã nêu tại công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025 để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo quy định.

Bộ Công Thương có công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025 và của Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) có công văn số 498/CN-KSLK ngày 09/10/2025 gửi Bộ Tài chính. Theo đó, Bộ Công Thương đề xuất đưa ra khỏi Danh mục đối với sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00), sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi $> 70\%$) và các sản phẩm phế liệu và mảnh vụn sắt, phế liệu và mảnh vụn của đồng, phế liệu và mảnh vụn của nhôm, bột và vảy nhôm,...

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngay sau khi Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT được ban hành, Danh mục kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã được cơ quan thuế, cơ quan hải quan triển khai áp dụng để xác định các sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tư pháp để thực hiện thông cáo báo chí về Nghị định số 181/2025/NĐ-CP; cử đại diện tham dự và tổ chức các hội thảo, tọa đàm cấp Trung ương và địa phương để tuyên truyền và giải đáp vướng mắc của cơ quan quản lý thuế, hải quan, người nộp thuế về Nghị định số 181/2025/NĐ-CP (Hội nghị “Tập huấn nội dung mới về thuế GTGT” do Cục Thuế tổ chức, Tọa đàm cập nhật kiến thức chính sách thuế GTGT do Hội Kiểm toán viên ngành nghề Việt Nam VACPA tổ chức, v.v); đăng tải các bài báo, bài luận trên các báo, tạp chí uy tín để phổ biến về việc xây dựng các chính sách thuế GTGT.

2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật

- Việc tổ chức thi hành Danh mục đã giúp giải quyết các vướng mắc trong việc xác định sản phẩm xuất khẩu đã chế biến thành sản phẩm khác hay chưa chế biến thành sản phẩm khác giai đoạn trước 01/7/2025, cụ thể đã giải quyết được các vướng mắc như sau:

+ *Vướng mắc trong xác định sản phẩm xuất khẩu đã chế biến thành sản phẩm khác hay chưa chế biến thành sản phẩm khác:* Nhiều sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản rất khó xác định đã được chế biến thành sản phẩm khác hay chưa, ví dụ: Mặt hàng đá qua công đoạn cắt, xẻ hoặc nghiền nhưng có quy trình chế biến khác nhau hoặc qua công nghệ chế biến khác nhau tạo ra sản phẩm khác nhưng tên gọi vẫn là mặt hàng đá (đá ốp lát, bột đá siêu mịn, bột đá có tráng phủ axit,...) hoặc những sản phẩm đã qua chế biến để nâng cao hàm lượng nhưng tùy từng sản phẩm, tùy từng quy định chế biến mà các cơ quan chuyên ngành xác định là sản phẩm đã chế biến thành sản phẩm khác hoặc chưa chế biến thành sản phẩm khác (vì mức độ nâng cao hàm lượng khác nhau).

+ *Vướng mắc xác định mức tỷ lệ 51%:* Cùng một loại sản phẩm xuất khẩu

nhưng có doanh nghiệp được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm), có doanh nghiệp không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% mà thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên). Bên cạnh đó, do có sự biến động về giá cả tài nguyên, khoáng sản trên thị trường nên cùng một sản phẩm của cùng một doanh nghiệp nhưng có lúc tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản, năng lượng là từ 51% trở lên và có lúc là dưới 51% dẫn đến cùng một sản phẩm xuất khẩu có lúc thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, có lúc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 0%. Do vậy, doanh nghiệp phải thực hiện điều chỉnh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

- Việc tổ chức thi hành Danh mục đã hỗ trợ cho người nộp thuế cũng như cơ quan quản lý thuế (cơ quan thuế, cơ quan hải quan) xác định rõ đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế GTGT đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản dựa trên mã hàng của sản phẩm đảm bảo minh bạch, dễ thực hiện.

3. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Mặc dù Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã được Bộ Tài chính xây dựng trên cơ sở và nguyên tắc cụ thể đã được Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tại Tờ trình số 293/TTr-BTC ngày 11/6/2025 của Bộ Tài chính, tuy nhiên việc xác định các sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản để đưa ra/đưa vào Danh mục còn cần sự phối hợp chặt chẽ từ các cơ quan chuyên môn như Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng. Ngoài ra, Danh mục này cũng cần điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển của đất nước.

4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

Qua triển khai thực hiện, Bộ Tài chính có nhận được văn bản phản ánh của Bộ Công Thương và Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng sản Núi pháo (Văn phòng Chính phủ chuyển kiến nghị của Công ty kèm theo công văn số 7114/VPCP-KTTH). Tổng hợp các ý kiến đề nghị liên quan đến Danh mục tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu (Phụ lục I, Phụ lục II) kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP (Bộ Công Thương, Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi pháo) thì có một số sản phẩm nêu tại Danh mục cần xem xét, điều chỉnh gồm:

a) Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) tại Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục I) cần đưa ra khỏi cả 02 Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II);

b) Sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) tại Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục II) cần đưa ra khỏi Danh mục này (Phụ lục II).

Cơ sở đưa 02 sản phẩm này ra khỏi Danh mục là do các sản phẩm này đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác và được quy định trong Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021 của Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để phù hợp với thực tiễn, trên cơ sở ý kiến của Bộ Công Thương, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

Trên đây là Báo cáo tổng kết việc thi hành Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (GTGT)(b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

Chủ trương, đường lối của Đảng	Quy định của dự thảo Nghị định	Đánh giá	Đề xuất xử lý
Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết số 192/2025/QH15 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Tại điểm a Điều 1 Nghị quyết, Quốc hội quyết nghị chuẩn bị tốt các yếu tố nền tảng nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, đánh dấu thời điểm đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030.	Điều 1 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT	Đã thể chế đầy đủ. (Việc đưa các sản phẩm ra khỏi Danh mục đã thể chế hóa đầy đủ các chỉ đạo của Đảng, bám sát thực tiễn của đất nước, góp phần khơi thông nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội)	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Các Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 và Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị, Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. + Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày	Điều 1 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT	Đã thể chế đầy đủ. (Việc đưa các sản phẩm ra khỏi Danh mục tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ các chỉ đạo của Đảng, bám sát thực tiễn của đất nước, tuân thủ đúng định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô, chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị cao)	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Chủ trương, đường lối của Đảng	Quy định của dự thảo Nghị định	Đánh giá	Đề xuất xử lý
03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã nêu nhiệm vụ: <i>“Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu. Đối với loại khoáng sản chiến lược đặc thù như than, dầu khí... cần có chính sách cụ thể, cân đối giữa nhập khẩu và xuất khẩu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.”</i> + Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế có nêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đối với nguồn tài lực: <i>“... Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên.”</i> + Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ: <i>“ Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ khoáng sản, bảo đảm</i>			

Chủ trương, đường lối của Đảng	Quy định của dự thảo Nghị định	Đánh giá	Đề xuất xử lý
<i>cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá khoáng sản.”</i> + Tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt “Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” có nêu giải pháp về tài chính: <i>“Điều chỉnh các chính sách tài chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu khoáng sản theo hướng chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị cao đối với khoáng sản có quy mô lớn;”</i>			

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
Điều 1 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT	Tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: <i>“Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù</i>	Việc đưa các sản phẩm ra khỏi Danh mục phù hợp với quy định tại Luật Thuế GTGT và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
	<i>hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô”.</i>		
Điều 1 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT	Tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: <i>“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.</i> <i>Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.</i> <i>Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến</i>		Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
	<i>thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.”</i>		

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định